

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **36** /2023/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày **20** tháng **12** năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 28/12/2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá
đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về
thu tiền sử dụng đất; số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09
tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị
định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ
sung một số Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 35/2017/NĐ-CP ngày
03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền
thuê đất, thuê mặt nước trong Khu Kinh tế, Khu Công nghệ cao; số
123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê
đất, thuê mặt nước; số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính
phủ về sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 96/2019/NĐ-CP
ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất; số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và số 10/2023/NĐ-CP
ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư: số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số
45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền



1000
1000



sử dụng đất; số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu Kinh tế, Khu Công nghệ cao; số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Quy định giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi Điều 3 Quy định giá đất, bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam kỳ họp thứ mười tám, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X nhiệm kỳ 2021-2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 663/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và 04 Phụ lục hệ số điều chỉnh giá đất ở (k) > 1,0 trên địa bàn 04 huyện, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Duy Xuyên và Thăng Bình (chi tiết 04 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. **x**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT (b/c);
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, STC (5b), B78.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

QUY ĐỊNH

Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **36** /2023/QĐ-UBND
ngày **20** / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất đối với:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Tổ chức được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

đ) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

2. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế; dưới 30 tỷ đồng đối với đất nằm trong Khu kinh tế, để xác định:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

b) Đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

c) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai.

d) Đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai.

đ) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

e) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

g) Tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

Trường hợp thửa đất đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ làm cho giá đất thị trường tăng cao hơn so với hệ số điều chỉnh do UBND tỉnh ban hành hàng năm, thì giá khởi điểm được xác định theo quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

5. Xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở xác định số tiền thuê đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư được quy định tại Khoản 1 Điều 2 và Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

6. Làm cơ sở để quản lý thu các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất vượt hạn mức.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp:

a) Trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên.

b) Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế; từ 30 tỷ đồng trở lên đối với đất nằm trong Khu kinh tế (trừ trường hợp xác định đơn giá thuê đất không phải là loại đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

c) Trường hợp tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

Hệ số điều chỉnh giá đất (gọi tắt là k) được xác định bằng tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường tại thời điểm xác định với giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh công bố.

Điều 4. Bảng hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương

1. Nhóm đất nông nghiệp (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh.

3. Đất thương mại dịch vụ (k) = 1,0 áp dụng cho toàn tỉnh.

4. Đất ở đô thị và đất ở nông thôn:

a) Đất ở đô thị và đất ở nông thôn (k) = 1,0 áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh; loại trừ những đoạn đường, tuyến đường có hệ số (k) > 1,0 tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

Phụ lục số 01: Thành phố Tam Kỳ.

Phụ lục số 02: Thành phố Hội An.

Phụ lục số 03: Huyện Duy Xuyên.

Phụ lục số 04: Huyện Thăng Bình.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường:

Định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm tổng hợp, báo cáo tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương hoặc báo cáo đột xuất do một số vị trí đất, loại đường phố có những thay đổi quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng hoặc tại thời điểm xác định giá đất cụ thể xét thấy hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này chưa phù hợp, gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan khảo sát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại hệ số điều chỉnh giá đất phù hợp với thực tế thị trường.

2. Cơ quan Thuế:

a) Căn cứ vào Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm để xác định tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, làm cơ sở để quản lý thu các loại thuế, phí, lệ phí đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

b) Đối với các vị trí đất chưa được xác định tại các bảng Phụ lục kèm theo Quy định này, khi cần xác định giá thì Cơ quan thuế có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan xác định mức giá phù hợp, gửi Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể để thẩm định.

c) Xác định và thông báo số tiền người sử dụng đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với đất nằm ngoài Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp Quảng Nam:

a) Căn cứ quy hoạch chi tiết của từng phân khu chức năng trong Khu kinh tế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh các huyện, thị xã, thành phố, các ngành có liên quan xây dựng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất để địa phương có liên quan tổng hợp gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính. Trên cơ sở đó, các Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá đất tại Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất.

b) Căn cứ vào Bảng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hằng năm, Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp xác định, phê duyệt giá đất làm cơ sở tính thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ và Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Đối với các vị trí đất chưa được xác định tại các bảng Phụ lục kèm theo Quy định này, khi cần xác định giá thì Ban Quản lý Khu kinh tế và Khu công nghiệp có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành địa phương có liên quan xác định mức giá phù hợp, gửi Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể để thẩm định.

d) Xác định và thông báo số tiền người sử dụng đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với đất nằm trong Khu kinh tế nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 2, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ.

4. Sở Tài chính:

a) Định kỳ hằng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, Ban, ngành, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định.

b) Định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm; trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố về việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phù hợp với tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, các phòng, Ban chuyên môn liên quan khảo sát, xây dựng (hoặc thuê đơn vị tư vấn khảo sát, xây dựng), tham mưu Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm cho phù hợp với giá chuyển nhượng phổ biến thực tế trên thị trường; định kỳ 6 tháng đầu năm, cuối năm tổng hợp, báo cáo tình hình biến động giá đất trên thị trường tại địa phương hoặc báo cáo đột xuất do một số vị trí đất, loại đường phố có những thay đổi quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng hoặc Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung hoặc tại thời điểm xác định giá đất cụ thể xét thấy hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này chưa phù hợp, gửi Sở Tài chính xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh lại hệ số giá đất phù hợp với giá chuyển nhượng phổ biến thực tế trên thị trường.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã kê khai đầy đủ và nộp hồ sơ hợp lệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định tiền thuê đất trả tiền hằng năm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng do nguyên nhân khách quan mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa xác định được nghĩa vụ tài chính phải nộp ngân sách nhà nước thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ.

2. Trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập xong hồ sơ, thủ tục, xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa có Thông báo nộp tiền thì được tiếp tục nộp tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo quy định trước đó. Trường hợp đã có Thông báo nộp tiền nhưng chậm nộp so với quy định thì thực hiện các biện pháp theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định khác của Nhà nước có liên quan.

3. Các trường hợp tồn tại nêu tại khoản 1 và 2 Điều này, các Sở, ngành, địa phương có liên quan tập trung giải quyết dứt điểm trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. ..

4. Đối với các trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đã xác định đơn giá mà còn trong thời gian ổn định đơn giá thuê đất, nếu đơn giá thuê đất được xác định trước đây có giá đất cao hơn (hoặc thấp hơn) giá đất khi xác định theo phương pháp hệ số quy định tại Quyết định này thì vẫn thực hiện theo giá

cũ đã xác định. Hết thời gian ổn định thì thực hiện điều chỉnh theo quy định, trừ các trường hợp có quy định riêng tại các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, trường hợp có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời tổng hợp, phản ánh bằng văn bản gửi Sở Tài chính để được hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc chủ trì kiểm tra, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I
ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ TAM KỲ QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ (K)
(Kèm theo Quyết định số: *36* /2023/QĐ-UBND ngày *20* /*12* /2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

Phần 1: Các tuyến đường liên quan đi qua nhiều xã phường

TT	Đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Hệ số (k)
30	Đường Lê Thánh Tông	
30.2	Thuộc Xã Tam Phú:	
30.2.1	Đoạn từ giáp ranh phường An Phú (KDC - TĐC An Hà - Quảng Phú) đến đường Tam Kỳ - Tam Thanh	1,20

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Hệ số (k)
II	Xã Tam Thanh	
2	Tỉnh lộ 616: Tam Kỳ - Tam Thanh	
2.2	Đoạn từ cầu Kỳ Trung đến ngã ba nhà ông Huỳnh Minh	1,63
2.3	Đoạn từ nhà ông Huỳnh Minh đến đường kè biển	1,28
3	Đường Thanh Niên hiện trạng	
3.4	Đoạn từ ngã tư Hòa Hạ đến giáp xã Tam Tiến	1,24
5	Đường 27m: Từ nhà ông Dũng đến Nhà hàng Ba Cơ	1,63
6	Khu dân cư Nam Tam Thanh	
6.4	- Đường quy hoạch rộng 17,5m	1,16

* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024

Phụ lục II

ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỘI AN QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ (K)

(Kèm theo Quyết định số: **36** /2023/QĐ-UBND ngày **20** /**12**/2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

TT	Tên đường phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (K)
A	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
1	18 Tháng 8	
1.1	Đoạn từ đường Hùng Vương đến cầu Xã Tang	1,43
5	Bà Triệu	1,10
6	Bạch Đằng	1,80
8	Cao Hồng Lãnh	1,38
10	Công Nữ Ngọc Hoa	1,55
11	Châu Thượng Văn	1,80
16	Đào Duy Từ	1,22
23	Hai Bà Trưng	
23.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	1,42
23.2	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1,55
25	Hoàng Diệu	1,55
27	Hoàng Văn Thụ	1,55
28	Hùng Vương	
28.1	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Bến xe cũ	1,54
29	Huyền Trân Công Chúa	
29.1	Đoạn thuộc phường Sơn Phong	1,05
29.2	Đoạn từ phường Sơn Phong đến ngã ba đường bê tông nhà ông Lê Viết Thúc	1,01
38	Lê Lợi	1,80
48	Lý Thường Kiệt	
48.1	Đoạn từ Hai Bà Trưng đến hết nhà số 200 (nhà ông Vũ Liễu - ngã 3 Ngô Gia Tự)	1,13
58	Nguyễn Du	
58.1	Đoạn từ cầu Quảng Trường đến đến đường Nguyễn Nghiễm	1,03
62	Nguyễn Hoàng	1,28
63	Nguyễn Huệ	1,28
65	Nguyễn Phúc Chu	1,80
69	Nguyễn Thái Học	1,80
70	Nguyễn Thị Minh Khai	1,55
74	Nguyễn Trường Tộ	

TT	Tên đường phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (K)
74	Nguyễn Trường Tộ	
74.1	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hưng Đạo	1,18
79	Phạm Hồng Thái	
79.2	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	1,13
85	Phan Bội Châu	1,28
86	Phan Châu Trinh	
86.1	Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	1,80
86.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	1,55
97	Thoại Ngọc Hầu	1,05
98	Tiểu La	1,55
103	Trần Hưng Đạo	
103.1	Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến giáp đường Hai Bà Trưng	1,55
103.2	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Hùng Vương	1,28
106	Trần Phú	2,31
110	Trần Quý Cáp	1,55
114	Trương Minh Lượng	1,05

II. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

TT	Tên đơn vị hành chính/Ranh giới đất	Hệ số (K)
I	XÃ CẨM HÀ	
10	Đường Nguyễn Tất Thành	1,041
14	Đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Giáp phường Tân An đến đầu cầu An Bàng)	
14.1	Đoạn từ phường Tân An đến công Trà Quế	2,00
14.2	Đoạn từ công Trà Quế đến đầu cầu An Bàng	1,25

* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 *



Phụ lục III
ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN DUY XUYỀN QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ (K)
(Kèm theo Quyết định số: **36** /2023/QĐ-UBND ngày **20** / **12**/2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

STT	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố	Hệ số (k)
1	Đường Điện Biên Phủ (Mặt tiền Quốc lộ 1A)	
1.5	Từ giáp đường Lê Quang Sung đến giáp đường Tôn Đức Thắng (Phía Tây đường QL1A)	1,03

* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024

Phụ lục IV

**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN THẮNG BÌNH QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ (K)**
(Kèm theo Quyết định số: **36** /2023/QĐ-UBND ngày **20** / **11**/2023
của UBND tỉnh Quảng Nam

I. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
1	Đường: NGUYỄN HOÀNG	
1.2	Từ đường Trần Phú - đường Lý Tự Trọng	1,03
5	Đường: TIÊU LA	
5.1	Từ ngã tư Hà Lam – đường Nguyễn Thuật	1,22
5.2	- Phía số chẵn của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Hết Chi Cục Thuế - Phía số lẻ của đường: Từ đường Nguyễn Thuật - Nguyễn Văn Trỗi	1,03

II. ĐẤT Ở NÔNG THÔN

STT	Khu vực/tên đường, đoạn đường	Hệ số (k)
I	Xã Bình Nguyên	
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
1.7	Đoạn còn lại - đến giáp kênh N22	1,09

* Ghi chú: Số thứ tự các tuyến đường, đoạn đường lấy theo quy định tại bảng giá đất thời kỳ 2020-2024

